

**TCVN**

**TIÊU CHUẨN VIỆT NAM**

**TCVN 5944 : 1995**

**CHẤT LƯỢNG NƯỚC - TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG  
NƯỚC NGẦM**

**HÀ NỘI - 1995**

**Lời nói đầu**

TCVN 5944 - 1995 do Ban Kỹ thuật Chất lượng nước  
TCVN/TC 147 biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường  
- Chất lượng trình duyệt, Bộ Khoa học - Công nghệ và  
Môi trường ban hành.

## **Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm.**

*Water quality - Ground water quality standard.*

### **1 Phạm vi áp dụng**

1.1 Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số và nồng độ cho phép của các chất ô nhiễm trong nước ngầm.

1.2 Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá chất lượng của một nguồn nước ngầm, để giám sát tình trạng ô nhiễm nước ngầm trong một khu vực xác định.

### **2 Giá trị giới hạn**

2.1 Danh mục các thông số, chất ô nhiễm và mức giới hạn cho phép của chúng trong nước ngầm được nêu trong bảng.

2.2 Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

**Giá trị giới hạn cho phép của các thông số và  
nồng độ chất ô nhiễm trong nước ngầm**

| TT | Thông số                               | Đơn vị     | Giá trị giới hạn |
|----|----------------------------------------|------------|------------------|
| 1  | pH                                     |            | 6,5 đến 8,5      |
| 2  | Màu                                    | Pt - Co    | 5 đến 50         |
| 3  | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) | mg/l       | 300 đến 500      |
| 4  | Chất rắn tổng số                       | mg/l       | 750 đến 1500     |
| 5  | Asen                                   | mg/l       | 0,05             |
| 6  | Cadimi                                 | mg/l       | 0,01             |
| 7  | Clorua                                 | mg/l       | 200 đến 600      |
| 8  | Chì                                    | mg/l       | 0,05             |
| 9  | Crom (VI)                              | mg/l       | 0,05             |
| 10 | Xianua                                 | mg/l       | 0,01             |
| 11 | Đồng                                   | mg/l       | 1,0              |
| 12 | Florua                                 | mg/l       | 1,0              |
| 13 | Kẽm                                    | mg/l       | 5,0              |
| 14 | Mangan                                 | mg/l       | 0,1 đến 0,5      |
| 15 | Nitrat                                 | mg/l       | 45               |
| 16 | Phenola                                | mg/l       | 0,001            |
| 17 | Sắt                                    | mg/l       | 1 đến 5          |
| 18 | Sunfat                                 | mg/l       | 200 đến 400      |
| 19 | Thuỷ ngân                              | mg/l       | 0,001            |
| 20 | Selen                                  | mg/l       | 0,01             |
| 21 | Fecal coli                             | MPN/100 ml | không            |
| 22 | Coliform                               | MPN/100 ml | 3                |